

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07-22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		205.453.251.511	227.753.827.507
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.391.554.069	4.817.115.876
1 Tiền	111	V.1	1.391.554.069	4.817.115.876
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.089.371.987	72.489.469.078
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	38.959.210.063	47.402.189.800
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	17.169.230.759	12.215.069.252
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	3.011.383.062	12.922.661.923
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50.451.897)	(50.451.897)
IV Hàng tồn kho	140		135.988.072.002	141.795.260.587
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	135.988.072.002	141.795.260.587
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.984.253.453	8.651.981.966
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.000.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.037.023.353	5.147.241.915
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		975.044	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	2.916.255.056	3.504.740.051
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		60.935.735.658	50.218.561.505
II Tài sản cố định	220		56.873.281.213	42.075.650.038
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	35.269.699.704	30.410.929.848
- Nguyên giá	222		64.431.625.193	55.506.108.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.161.925.489)	(25.095.178.219)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.4.	21.603.581.509	11.664.720.190
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		961.898.717	7.151.500.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		645.424.717	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.750.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	576.500.000	576.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(260.026.000)	(175.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		2.866.716.765	991.411.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.	1.254.989.580	991.411.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.611.727.185	-
VI Lợi thế thương mại	269		233.838.962	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		266.388.987.169	277.972.389.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		247.199.920.435	230.436.497.735
I Nợ ngắn hạn	310		235.071.926.886 -	220.340.530.300
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	65.583.636.114	66.555.554.091
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	60.749.584.643	69.324.817.068
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	80.996.159.296	61.150.034.366
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	598.316.458	662.573.182
5 Phải trả người lao động	315		2.850.115.350	1.655.360.911
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	15.311.847.810	10.439.824.765
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	8.204.623.461	9.854.970.567
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		777.643.754	697.395.350
II Nợ dài hạn	330		12.127.993.549 -	10.095.967.435
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	11.918.616.670	9.886.590.556
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		209.376.879	209.376.879
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		13.139.758.362	47.535.891.277
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	13.139.758.362 -	47.535.891.277
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		53.919.205	53.919.205
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	6.474.720
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.267.387.398	2.172.666.949
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		516.941.550	507.469.505
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(31.104.409.791)	3.389.440.898
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.049.308.372	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		266.388.987.169	277.972.389.012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2011		01/01/2011	
1 Tài sản thuê ngoài		-		-	
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-		-	
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-		-	
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-		-	
5 Ngoại tệ các loại		-		-	
JPY		-		251.65	
USD	V.I.	74,50		-	
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-		-	

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Trần Kim Oanh

Nguyễn Hữu Long

Triệu Hồng Tuyên

19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(535.230.253)	(751.318.648)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ(62=60-61)	62	(6.135.898.246)	(25.366.403.549)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	446.069.347	1.879.402.835

633

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HÀ TĂNG VINACONEX

Phụ trách kế toán

Giám đốc



(Handwritten signature)

Nguyễn Hữu Long

Triệu Hồng Tuyền

Trần Kim Oanh

(Handwritten signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(27.729.449.383)	2.505.870.446
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		7.424.106.199	1.350.924.832
- Các khoản dự phòng	3		85.026.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.880.632.781)	(641.242.305)
- Chi phí lãi vay	6		10.886.673.303	2.356.333.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(12.214.276.662)	5.571.886.473
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		12.772.026.540	18.413.495.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.829.011.735	(11.690.563.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.538.393.260	(22.758.284.164)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(233.578.113)	(282.923.293)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.588.652.029)	(2.356.333.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(113.691.843)	(370.102.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			119.164.444
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.892.104.084)	(868.297.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.097.128.804	(14.221.957.083)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(13.463.431.529)	(2.690.729.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		2.753.667.701	337.272.727
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.965.080	352.742.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.582.798.748)	(8.000.714.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.574.197.000	60.095.170.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.514.088.863)	(56.082.747.486)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.217.640.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.060.108.137	22.794.782.735
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.425.561.807)	572.111.462
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.817.115.876	6.709.379.661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	V.1	1.391.554.069	7.281.491.123

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Trần Kim Oanh

Nguyễn Hữu Long



Trần Kim Oanh

Nguyễn Hữu Long

Triệu Hồng Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỉ đồng)**

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cầu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại; Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

4. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng VINA34
Địa chỉ: Tầng 1, Văn phòng 7, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2011 và kết thúc ngày 30/09/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex 34 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp nhập trước, xuất trước.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico và Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán bê tông, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên kế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư mỏ đá Gò Chói được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

13.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa vào Báo cáo kiểm kê chi phí dở dang cuối kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Tiền mặt</i>	45.196.982	5.325.942
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.346.357.087	4.811.789.934
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	22.018.174	4.347.444.810
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	944.815	30.779
Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Bình	15.102.000	15.102.000
Ngân hàng Vietcombank Hoàn Kiếm	29.145.000	-
Ngân hàng CP Thương mại Quân đội Thái Thịnh	137.727.095	449.212.345
Tổng cộng	1.391.554.069	4.817.115.876
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Phải thu khác</i>	3.011.383.062	12.917.237.742
Công ty Cổ phần ĐTXD và Kỹ thuật Vinaconex	-	12.875.000.000
Đối tượng khác	3.011.383.062	42.237.742
<i>Dư Nợ TK 338</i>	-	5.424.181
Bảo hiểm xã hội nộp trước	-	5.424.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng cộng	3.011.383.062	12.922.661.923
3. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>2.524.850.996</i>	<i>2.557.983.810</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>128.678.565.039</i>	<i>139.237.276.777</i>
Công ty Vinaconex 34	126.577.844.120	154.877.822
Công ty Vina34	2.100.720.919	1.025.957.223
		295.177.197
<i>Thành phẩm</i>	<i>4.784.655.967</i>	<i>-</i>
Đá xây dựng	4.784.655.967	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	135.988.072.002	141.795.260.587
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án Gò Chói 2	21.557.368.265	10.628.874.630
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.035.845.560
Văn phòng nhà ở Mỏ đá Lào Cai	46.213.244	
Tổng cộng	21.603.581.509	11.664.720.190
5. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	127.500.000	150.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	354.303.009	332.605.502
Chi phí sửa chữa	302.148.704	351.101.047
Tiền thuê đất chờ phân bổ	130.409.836	157.704.918
Chi phí tháo dỡ, lắp đặt dây chuyền Mỏ đá Lào Cai	340.628.031	-
Tổng cộng	1.254.989.580	991.411.467

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/09/2011

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

0

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2011		20.479.053.319	29.960.177.460	4.955.597.198	111.280.090	55.506.108.067	
Mua trong năm		-	620.000.000	-	-	620.000.000	
Đầu tư XD CB hoàn thành		1.058.000.105	-	-	-	1.058.000.105	
Tăng khác		4.463.924.991	6.365.283.630	678.942.727	-	11.508.151.348	
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(2.351.289.027)	(1.909.345.300)	-	(4.260.634.327)	
Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2011		26.000.978.415	34.594.172.063	3.725.194.625	111.280.090	64.431.625.193	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2011		5.831.980.776	15.888.588.700	3.311.718.723	62.890.020	25.095.178.219	
Khấu hao trong năm		341.863.920	2.024.884.866	356.183.841	6.987.081	2.729.919.708	
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	
Tăng khác		4.190.817.146	475.080.065	28.289.280	-	4.694.186.491	
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.448.013.629)	(1.909.345.300)	-	(3.357.358.929)	
Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2011		10.364.661.842	16.940.540.002	1.786.846.544	69.877.101	29.161.925.489	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2011		14.647.072.543	14.071.588.760	1.643.878.475	48.390.070	30.410.929.848	
Tại ngày 30/09/2011		15.636.316.573	17.653.632.061	1.938.348.081	41.402.989	35.269.699.704	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

7. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	40.150	401.500.000	50.150	501.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000
8. Vay và nợ ngắn hạn			30/09/2011	01/01/2011
			VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>			<i>65.583.636.114</i>	<i>66.555.554.091</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây			38.684.795.072	39.867.644.037
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel			15.034.267.804	14.687.910.054
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex			11.396.073.238	12.000.000.000
Các cá nhân khác			468.500.000	-
Tổng cộng			65.583.636.114	66.555.554.091
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND
	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2011
Thuế GTGT đầu ra	-	7.252.793.024	7.252.793.024	-
Thuế TNDN công ty mẹ	610.693.712	-	104.110.026	506.583.686
Thuế TNDN công ty con	-	461.044	1.436.088	(975.044)
Thuế thu nhập cá nhân	51.879.470	158.488.720	171.322.668	39.045.522
Thuế tài nguyên	-	72.637.650	41.025.300	31.612.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.881.600	88.881.600	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	88.513.100	67.438.200	21.074.900
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			975.044
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	662.573.182			598.316.458
10. Chi phí phải trả			30/09/2011	01/01/2011
			VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp			15.311.847.810	10.439.824.765
Trích trước chi phí mua đá xây dựng			0	-
Tổng cộng			15.311.847.810	10.439.824.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2011	01/01/2011		
	VND	VND		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	117.194.955	207.331.525		
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	851.941.297	-		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	7.235.487.209	9.647.639.042		
Cổ tức phải trả	4.027.200.002	827.620.002		
Chi phí in phải trả	19.465.999	19.465.999		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	800.000.000	8.400.000.000		
Các khoản bảo hiểm thu thừa của CBCNV	4.088.220	-		
Phạm Văn Xuyên	996.200	-		
Lãi vay phải trả	2.298.021.274	-		
Phải trả DN Thiên Thanh tiền cấp phép và ký quỹ	69.145.000	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.570.514	400.553.041		
Tổng cộng	8.204.623.461	9.854.970.567		
12. Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011		
	VND	VND		
<i>Vay dài hạn</i>	11.918.616.670	9.886.590.556		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	3.197.154.857	4.127.154.857		
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Thịnh	8.371.461.813	5.759.435.699		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	350.000.000	-		
Tổng cộng	11.918.616.670	9.886.590.556		
13. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	40.000.000.000	1.405.920.000	3.112.860.620	44.518.780.620
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.389.440.898	3.389.440.898
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(3.112.860.620)	(3.112.860.620)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	40.000.000.000	1.405.920.000	3.389.440.898	44.795.360.898
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	(3.389.440.898)	(3.389.440.898)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(25.366.403.549)	(25.366.403.549)
Giảm khác	-	-	(5.738.006.241)	(5.738.006.241)
Số dư tại ngày 30/09/2011	40.000.000.000	1.405.920.000	(31.104.409.791)	10.301.510.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	20.400.000.000	20.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu	30/09/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty	01/01/2011	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/09/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2.172.666.949	94.720.449	-	2.267.387.398
Quỹ dự phòng tài chính	507.469.505	9.472.045	-	516.941.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	53.919.205	-	53.919.205
Tổng cộng	2.734.055.659	104.192.494	2.838.248.153

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 2,79% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 0,28% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	67.842.028.388	90.846.168.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	425.887.228	-
Doanh thu bán vật liệu	3.623.803.137	5.294.735.729
Doanh thu khác	567.309.587	1.435.986.127
Tổng cộng	72.459.028.340	97.576.890.287
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	67.842.028.388	90.846.168.431
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	425.887.228	-
Doanh thu thuần bán vật liệu	3.623.803.137	5.294.735.729
Doanh thu khác	567.309.587	1.435.986.127
Tổng cộng	72.459.028.340	97.576.890.287
16. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	79.868.490.962	81.830.651.720
Giá vốn dịch vụ	417.443.231	-
Giá vốn bán vật liệu	3.541.395.851	3.756.930.361
Giá vốn khác	495.341.631	1.172.000.000
Tổng cộng	84.322.671.675	86.759.582.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi	54.857.080	426.898.148
Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	-	288.500.000
Cổ tức nhận được	72.108.000	-
Tổng cộng	126.965.080	715.398.148
18. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền vay	10.886.673.303	3.732.467.437
Dự phòng đầu tư tài chính	85.026.000	-
Chi phí tài chính khác	354.178.746	220.723.404
Tổng cộng	11.325.878.049	3.953.190.841
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	75.356.885.781	99.169.923.393
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	103.086.335.164	96.664.052.947
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.729.449.383)	2.505.870.446
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	626.467.612
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	626.467.612

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 <i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
<i>Doanh thu</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	51.857.823.353	19.144.556.592
1.2 <i>Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ</i>		Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

		VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty		579.238.272	586.260.000
Tổng cộng		579.238.272	586.260.000
1.3	Số dư với các bên liên quan		
	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/09/2011	01/01/2011
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)		7.606.891.149	18.697.455.426
Công ty mẹ			
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)		92.017.454	92.017.454
Công ty mẹ			
2.	Những thông tin khác		
2.1	Phải thu khách hàng	30/09/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công ty Vinaconex 34		31.969.035.507	47.402.189.800
Công ty Vina34		990.156.556	-
Tổng cộng		38.959.210.063	47.402.189.800
2.2	Trả trước cho người bán	30/09/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công ty Vinaconex 34		17.007.330.759	12.215.069.252
Công ty Vina34		161.900.000	-
Tổng cộng		17.169.230.759	12.215.069.252
2.3	Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
		VND	VND
Tạm ứng		2.916.255.056	3.504.740.051
Công ty Vinaconex 34		2.604.529.508	3.504.740.051
Công ty Vina34		311.725.548	-
Tổng cộng		2.916.255.056	3.504.740.051
2.4	Phải trả người bán	30/09/2011	01/01/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

	VND	VND
Công ty Vinaconex 34	60.354.084.975	69.324.817.068
Công ty Vina34	395.499.668	-
Tổng cộng	60.749.584.643	69.324.817.068
2.5 Người mua trả tiền trước	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Vinaconex 34	70.689.914.208	61.150.034.366
Công ty Vina34	10.306.245.088	-
Tổng cộng	80.996.159.296	61.150.034.366
2.6 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/09/2011	đến 30/09/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hành	-	130.294.059
Tổng cộng	-	130.294.059
2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/09/2011	đến 30/09/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.162.110.078	3.481.652.281
Chi phí vật liệu quản lý	444.488.861	307.170.504
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.312.959	204.458.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	512.091.918	578.885.947
Thuế, phí và lệ phí	73.278.600	4.000.000
Chi phí dự phòng	22.500.000	22.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.617.601	893.079.820
Chi phí bằng tiền khác	453.110.025	329.239.000
Tổng cộng	6.534.510.042	5.820.985.620
2.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/09/2011	đến 30/09/2010
	VND	VND
Thu phí xăng dầu	10.557.607	16.094.000
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	-	17.180.270
Thu thanh lý tài sản cố định	2.753.667.701	819.090.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Thu khác	6.667.053	25.269.779
Tổng cộng	2.770.892.361	877.634.958
2.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/09/2011	đến 30/09/2010
	VND	VND
Chi phí khác	903.275.398	346
Tổng cộng	903.275.398	346

2.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex lập.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Trần Kim Oanh

Nguyễn Hữu Long

Triệu Hồng Tuyển